

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		723.303.987.182	692.215.081.847
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.017.272.871	57.347.236.578
1 Tiền	111	V.1.	76.017.272.871	57.347.236.578
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.363.235.852	539.070.587.091
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3.1	395.813.432.219	451.197.403.220
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.3.2	53.512.547.166	66.236.933.309
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	17.475.974.398	22.010.076.748
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(438.717.931)	(373.826.186)
IV Hàng tồn kho	140		169.918.704.093	91.080.391.177
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	169.918.704.093	91.080.391.177
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.004.774.366	4.716.867.001
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		437.802.742	55.710.819
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.561.251.827	4.627.394.882
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	5.719.797	33.761.300
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		122.628.638.758	124.529.678.937
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.3.3	1.824.397.040	1.824.397.040
II Tài sản cố định	220		37.817.935.318	39.612.233.013
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	37.418.180.590	39.155.370.477
- Nguyên giá	222		85.302.790.147	84.504.646.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.884.609.557)	(45.349.275.670)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	399.754.728	456.862.536
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(513.970.272)	(456.862.464)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	81.287.940.000	81.287.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.698.366.400	1.805.108.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.698.366.400	1.805.108.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		845.932.625.940	816.744.760.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		688.025.193.086	652.813.069.630
I Nợ ngắn hạn	310		686.090.741.086	650.878.617.630
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	148.463.903.867	166.605.270.793
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	119.836.110.585	62.277.272.905
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	1.141.050.733	3.999.472.739
4 Phải trả người lao động	314		1.536.604.597	2.414.753.585
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	36.790.180.064	26.047.563.655
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	377.841.966.428	389.412.314.967
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		480.924.812	121.968.986
II Nợ dài hạn	330		1.934.452.000	1.934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.3.6	1.934.452.000	1.934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		157.907.432.854	163.931.691.154
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	157.844.540.052	163.864.554.762
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	14.845.328.577
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.827.288.856	18.719.226.185
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		62.892.802	67.136.392
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		62.892.802	67.136.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		845.932.625.940	816.744.760.784

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập

Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2017		Lũy kế 6 tháng năm 2016	
			Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	405.828.541.992	212.212.876.126	337.754.801.944	214.269.026.604
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	141.109.900	141.109.900	31.009.070	31.009.070
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	405.687.432.092	212.071.766.226	337.723.792.874	214.238.017.534
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	362.881.680.341	187.416.577.427	300.755.053.940	191.934.738.560
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.805.751.751	24.655.188.799	36.968.738.934	22.303.278.974
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	4.076.857.895	1.141.232.316	4.537.743.313	2.190.738.318
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	10.625.535.363	5.901.980.041	8.183.450.249	5.444.213.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.031.235.721	4.589.575.346	5.858.373.698	3.980.453.924
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.7	13.571.066.570	7.000.844.071	15.786.092.435	9.366.592.330
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	13.461.547.857	6.978.506.076	10.420.236.668	4.994.712.442
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.224.459.856	5.915.090.927	7.116.702.895	4.688.499.424
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	22.174	9.942	103.299.402	102.172.825
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	20.492.799	20.324.510	89.152.276	89.091.547
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.470.625)	(20.314.568)	14.147.126	13.081.278
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.203.989.231	5.894.776.359	7.130.850.021	4.701.580.702
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	1.288.042.632	1.189.861.299	612.235.892	516.426.000
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.915.946.599	4.704.915.060	6.518.614.129	4.185.154.702

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70 VI.23.

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		588.717.027.628	451.533.692.873
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(515.544.633.533)	(570.902.098.784)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.918.804.108)	(12.323.655.207)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(9.021.271.876)	(5.858.373.698)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.008.296.356)	(1.818.098.277)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.731.797.481	69.516.238.572
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.309.693.190)	(28.277.991.520)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>30.646.126.046</i>	<i>(98.130.286.041)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(603.600.000)	(39.545.000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.776.798.801	5.993.161.071
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>4.173.198.801</i>	<i>5.953.616.071</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		488.529.234.060	285.057.144.988
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.099.582.599)	(229.510.451.510)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.578.940.015)	(39.824.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(16.149.288.554)</i>	<i>55.506.869.478</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.670.036.293	(36.669.800.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.347.236.578	101.243.203.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	76.017.272.871	64.573.403.286

Người lập

Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Đỗ Đình Ngọc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xi nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, P Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	134/1 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TP Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện tại TP Hải Phòng	Tổ dân phố Kha Lâm 3, P. Nam Sơn, Q. Kiến An, TP.Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc

15 - 25

Máy móc, thiết bị

05 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.505.903.519	4.719.173.625
Tiền gửi ngân hàng	70.511.369.352	52.628.062.953
Tổng cộng	76.017.272.871	57.347.236.578
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.799.631.927	8.433.586.668
Phải thu khác	13.676.342.471	13.576.490.080
Thuế VAT nhập khẩu, VAT nhập khẩu ủy thác	189.923.031	1.172.034.666
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	2.985.693.473	278.971.439
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	2.459.666.493	2.568.221.346
Các khoản phải thu khác	453.804.679	457.896.604
Dư Nợ TK334	445.507	-
Tạm ứng	7.260.191.628	7.163.228.122
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	326.617.660	1.936.137.903
Tổng cộng	17.475.974.398	22.010.076.748
4. Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.628.081.497	23.447.032.205
Công cụ, dụng cụ	25.633.382	76.163.313
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.201.411.398	2.616.031.933
Thành phẩm	9.938.266.372	5.537.338.185
Hàng hoá	138.125.311.444	59.403.825.541
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169.918.704.093	91.080.391.177
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.719.797	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.761.300
Tổng cộng	5.719.797	33.761.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	35.401.585.554	32.473.192.157	16.197.664.564	432.203.872	84.504.646.147
Mua trong năm	-	603.600.000	-	194.544.000	798.144.000
Số dư ngày 30/06/2017	35.401.585.554	33.076.792.157	16.197.664.564	626.747.872	85.302.790.147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	15.937.603.673	21.691.336.647	7.421.955.676	298.379.674	45.349.275.670
Khấu hao trong năm	960.152.592	1.510.444.629	32.466.816	32.269.850	2.535.333.887
Số dư ngày 30/06/2017	16.897.756.265	23.201.781.276	7.454.422.492	330.649.524	47.884.609.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	19.463.981.881	10.781.855.510	8.775.708.888	133.824.198	39.155.370.477
Tại ngày 30/06/2017	18.503.829.289	9.875.010.881	8.743.242.072	296.098.348	37.418.180.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000	-	913.725.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	913.725.000	-	913.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464	-	456.862.464
Khấu hao trong năm	57.107.808	-	57.107.808
Số dư ngày 30/06/2017	513.970.272	-	513.970.272
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.536	-	456.862.536
Số dư ngày 30/06/2017	399.754.728	-	399.754.728

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<i>a- Đầu tư vào công ty con</i>		63.500.000.000		63.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
<i>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>		17.765.940.000		17.765.940.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
<i>c- Đầu tư dài hạn khác</i>		22.000.000	-	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000		22.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	1.698.366.400	1.805.108.884
Tổng cộng	1.698.366.400	1.805.108.884

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn VND	377.841.966.428	389.412.314.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	32.047.647.309	47.168.688.402	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội (2)	60.648.580.339	21.727.584.225	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (3)	99.843.767.400	82.378.957.267	
NH NN&PTNT VN - CN Hà Thành (10)	31.214.095.888	46.790.591.475	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	4.129.485.000	44.876.871.133	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (5)	9.639.129.597	30.768.994.660	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (6)	44.902.969.978	54.057.139.592	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	65.798.096.404	41.238.123.314	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn (9)	29.618.194.513	20.405.364.899	
Tổng cộng	377.841.966.428	389.412.314.967	
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	5.293.124	15.416.621	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.129.574.888	
Thuế xuất nhập khẩu	334.640	1.027.761.407	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.099.508.401	1.819.762.125	
Thuế thu nhập cá nhân	31.144.886	6.957.698	
Tổng cộng	1.141.050.733	3.999.472.739	
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
Kinh phí công đoàn	990.574.351	813.848.066	
Bảo hiểm xã hội	388.829.020	581.693.457	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.873.417.200	3.360.930.900	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.537.359.493	21.291.091.232	
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>13.391.957.317</i>	<i>4.970.042.332</i>	
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>17.182.895.508</i>	<i>15.375.263.550</i>	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>962.506.668</i>	<i>945.785.350</i>	
Tổng cộng	36.790.180.064	26.047.563.655	
14. Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	130.000.000.000	15.727.844.819	145.727.844.819
Lãi trong năm trước	-	18.719.226.185	18.719.226.185
Chia cổ tức	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư tại ngày 31/12/2016	130.000.000.000	18.719.226.185	148.719.226.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Lãi trong năm nay	-	7.915.946.599	7.915.946.599
Chia cổ tức	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(2.807.883.928)	(2.807.883.928)
Số dư tại ngày 30/06/2017		130.000.000.000	140.827.288.856

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

đ) Cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2017
	Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	1.871.922.619	-
Tổng cộng	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	207.058.835.833	212.138.151.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.154.040.293	2.130.874.605
Tổng cộng	212.212.876.126	214.269.026.604
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	141.109.900	31.009.070
Tổng cộng	141.109.900	31.009.070
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	206.917.725.933	212.107.142.929
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.154.040.293	2.130.874.605
Tổng cộng	212.071.766.226	214.238.017.534
18. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	187.416.577.427	191.934.738.560
Tổng cộng	187.416.577.427	191.934.738.560
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.363.683	14.995.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	996.102.542	2.119.450.701
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.766.091	56.292.124
Tổng cộng	1.141.232.316	2.190.738.318
20. Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Chi phí lãi vay	4.589.575.346	3.980.453.924
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.312.404.695	1.463.759.172
Tổng cộng	5.901.980.041	5.444.213.096
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	212.216.905.942	214.411.477.976
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	206.934.750.602	211.829.347.975
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.282.155.340	2.582.130.001
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.056.431.068	516.426.000
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	133.430.231	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.189.861.299	516.426.000
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.126.793.448	21.078.582.790
Chi phí nhân công	7.407.435.418	6.501.465.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.253.944	1.472.641.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.067.106.625	6.146.813.237
Chi phí khác bằng tiền	1.461.600.256	3.526.541.564
Tổng cộng	45.723.189.691	38.726.046.852
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp		
24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	996.102.542	2.119.450.701
VIII. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		146.736.364
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	851.751.054	993.887.180
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	169.500.312	301.410.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	253.415.274	270.590.909
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	270.296.824	1.317.471.333
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	778.789.862	854.573.752

2.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	920.000.050	935.000.050
Các khoản Phải thu khác			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.345.829.000	4.746.477.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	5.439.496.400	3.088.201.679
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	2.459.666.493	3.446.100.774
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	329.434.882	436.721.985

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	116.961.442	238.695.440
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	19.171.291.024	17.296.062.070
Phải thu khách hàng của Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	12.499.938.000	12.499.938.000
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	5.372.879.446	11.074.192.300
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	338.368.110.233	389.243.645.147
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	20.284.252.074	20.841.870.263
Tổng cộng	395.813.432.219	451.197.403.220

3.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	121.100.000	1.890.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	53.343.847.166	66.206.181.229
Trả trước cho người bán của Xí nghiệp Dược phẩm 150	47.600.000	28.862.080
Tổng cộng	53.512.547.166	66.236.933.309
3.3 Phải thu dài hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1.950.000	1.950.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821.947.040	821.947.040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500.000	500.000
Tổng cộng	1.824.397.040	1.824.397.040
3.4 Phải trả người bán	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	-	1.472.048.051
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	11.221.255.125	13.423.221.455
Phải trả người bán tại Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	8.432.752.547	17.366.621.350
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	20.103.111.792	22.026.909.130
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	108.556.784.403	112.166.470.807
Tổng cộng	148.463.903.867	166.605.270.793
3.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	119.588.640.557	62.148.774.917
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	247.470.028	128.497.988
Tổng cộng	119.836.110.585	62.277.272.905
3.6 Phải trả dài hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.934.452.000	1.934.452.000
<i>Công ty Đầu tư - Phòng kinh doanh XNK Việt Nam</i>	434.452.000	434.452.000
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Yên Khánh</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân Vina 34 đặt cọc</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.934.452.000	1.934.452.000
3.7 Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2017

(tiếp theo)

Chi phí nhân viên	2.174.274.957	2.285.091.502
Chi phí vật liệu, bao bì	34.116.406	71.622.106
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.968.361	26.154.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.435.879.718	3.773.583.771
Chi phí bằng tiền khác	1.294.604.629	3.210.140.422
Tổng cộng	7.000.844.071	9.366.592.330
3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.454.884.622	2.559.177.717
Chi phí vật liệu quản lý	76.595.107	79.127.392
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.513.149	105.236.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.978.697	317.464.564
Thuế, phí và lệ phí	2.281.234.322	1.309.931.234
Chi phí dự phòng	32.445.873	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.414.971	373.575.278
Chi phí bằng tiền khác	107.439.335	250.199.365
Tổng cộng	6.978.506.076	4.994.712.442
3.9 Thu nhập khác	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Các khoản Thu nhập khác	9.942	102.172.825
Tổng cộng	9.942	102.172.825
3.10 Chi phí khác	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	20.324.510	89.091.547
Tổng cộng	20.324.510	89.091.547

3.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2016 của Công ty Cổ phần Armephaco.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng